

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 参加 là _____ ānjiā.

- A. c B. s C. z D. sh

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 出租汽车 là _____ ūzūqìchē.

- A. z B. ch C. c D. zh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 3: 老师**帮**我增长知识。

- A. 动词 B. 形容词 C. 名词 D. 副词

Câu 4: 那**张**纸比这本书还要贵吗?

- A. 副词 B. 量词 C. 名词 D. 形容词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 旅游 là l _____ yóu.

- A. ù B. ǔ C. ǚ D. ù

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 生活 là shēngh _____.

- A. uǒ B. uō C. uó D. uá

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 7: 我家门前有一 _____ 苹果树。

- A. 棵 B. 朵 C. 支 D. 张

Câu 8: 在中国, 菊花是高尚品格的 _____。

- A. 表面 B. 象征 C. 形象 D. 表层

Câu 9: _____ 有什么困难, 大家 _____ 会帮助你。

- A. 虽然 但是 B. 不但 而且
C. 尽管 也 D. 不管 都

Câu 10: 昨天下午, 我给张经理打过四 _____ 电话。

- A. 趟 B. 次 C. 阵 D. 遍

Câu 11: 我向朋友们介绍说, _____。

- A. 我学过英语以前 B. 我以前没学了英语
C. 我以前学了英语 D. 以前我学过英语

Câu 12: _____ 你要去中国工作, _____ 该利用这个机会把汉语学好。

- A. 既然 就 B. 虽然 但是
C. 哪怕 也 D. 不但 而且

Câu 13: _____ 你放在哪儿了?

- A. 我前天给你买的玩具 B. 我前天买的玩具给你
C. 我前天给了你买玩具 D. 我给你前天买的玩具

- Câu 14:** 法国的圣诞节 _____ 中国的春节一样热闹。
A. 比 B. 没 C. 不 D. 跟
- Câu 15:** 在父亲的影响 _____, 他当了一名外科医生。
A. 上 B. 中 C. 里 D. 下
- Câu 16:** 你看, 她从那边跑 _____ 来了。
A. 过 B. 往 C. 不 D. 到
- Câu 17:** 过年了, 应该把孩子打扮得 _____。
A. 漂亮极了的 B. 极漂亮的 C. 漂漂亮亮的 D. 漂亮漂亮的
- Câu 18:** 做什么事都不能只凭主观想象, 要从实际出发, _____ 达到目的。
A. 总要 B. 终于 C. 才能 D. 就要
- Câu 19:** 请你 _____ 自己的学习方法介绍介绍。
A. 给 B. 被 C. 让 D. 把
- Câu 20:** 王强跑得太快了, 我们 _____ 也跟不上他。
A. 怎么 B. 就 C. 一定 D. 这么
- Câu 21:** 下龙湾太美 _____!
A. 吧 B. 了 C. 吗 D. 呢
- Câu 22:** _____ 你现在不抓紧时间, 到时候 _____ 会后悔的。
A. 凡是 就 B. 不是 就 C. 要是 就 D. 只要 就
- Câu 23:** _____ 营养越来越好, 现在的孩子普遍比过去高了。
A. 因此 B. 于是 C. 为了 D. 由于
- Câu 24:** 这辆车质量好, _____ 也不贵。
A. 还有 B. 而且 C. 不论 D. 所以
- Câu 25:** _____ 是谁, 只要跟她打过交道, 没有不说她热情周到的。
A. 无论 B. 如果 C. 尽管 D. 就是
- Câu 26:** 如果全用汉语说, 你能 _____ 我的意思吗?
A. 看 B. 明白 C. 看见 D. 明确
- Câu 27:** 叔叔的这段话 _____ 小女孩留下了美好的印象。
A. 对 B. 给 C. 跟 D. 向
- Câu 28:** 胡主席 _____ 是伟大的革命家, _____ 是一个有名的诗人。
A. 先 然后 B. 之所以 是因为
C. 除了 都 D. 不仅 还

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 29: 每天下午, 我和小王都**A**踢**B**一个小时**C**的足球**D**。(在学校操场)

Câu 30: 小孙**A**每天的工作**B**也很紧张, 他不**C**轻松**D**。(比我)

Câu 31: 接到电话以后, 阿明就开上**A**车到**B**飞机场**C**接朋友去**D**。(了)

Câu 32: 小兰和小红**A**是**B**同时**C**从这个学校**D**的。(毕业)

Câu 33: 今天我来**A**找了你**B**, 你都不在**C**宿舍**D**。(三趟)

Câu 34: 爸爸说弟弟A去B游泳池C练习游泳，在床上是D学不会的。（应该）

Câu 35: 你先A去调查B调查，等我C回来就把情况D告诉我。（一）

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 36: Phiên âm đúng của từ 时间 là _____.

- A. shíjian B. shíjiàn C. shìjiān D. shíjiān

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 37: 我们为越南所获的成就感到自豪。

- A. 高兴 B. 骄傲 C. 快乐 D. 兴趣

Câu 38: 出发以前，你千万给我来个电话。

- A. 多 B. 很快 C. 一定 D. 常常

Câu 39: 这件衣服样子很不错。

- A. 很好 B. 不好 C. 没有错 D. 还可以

Câu 40: 刘先生这几天忙坏了，连吃饭的时间都没有。

- A. 忙极了 B. 忙而不用 C. 出错了 D. 因忙而生病

Câu 41: 你怎么能这么做？太不像话了！

- A. 说话不好听 B. 做得不合适 C. 不该说话 D. 做得很好

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 42 đến câu 46.

去年我考上了河内大学，本来以为大学教授来给我们上课，一定会特别严格。(42)_____ 李老师说(43)_____ 和我们交朋友，他的课也上 (44)_____ 生动，课堂气氛十分(45)_____，同学们的反应很好，而且他还让我们不要一有难题就问老师，而要(46)_____ 讨论，在讨论中找出解决问题的途径。我们都喜欢这样的老师。

Câu 42: A. 倒 B. 竟 C. 可 D. 却

Câu 43: A. 会 B. 能 C. 该 D. 要

Câu 44: A. 地 B. 了 C. 得 D. 的

Câu 45: A. 安静 B. 热情 C. 热闹 D. 新鲜

Câu 46: A. 发展 B. 展览 C. 展开 D. 打开

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 47: A. 你上次来北京去长城过了吗？ B. 你上次来北京去过长城吗？

C. 你上次来北京去长城了过吗？ D. 你上次来北京去长城过吗？

Câu 48: A. 我听懂不他说什么 B. 我听不懂他说什么

C. 我不听懂他说什么 D. 他说什么我不听懂

Câu 49: A. 我平时最喜欢听音乐着看书 B. 我平时最喜欢听着音乐看书

C. 我平时最喜欢听着音乐看着书 D. 我平时最喜欢听音乐看着书

Câu 50: A. 请你明天拿多几本英文杂志来 B. 请你明天几本英文杂志拿多来

C. 请你明天 几本英文杂志多拿来 D. 请你明天多拿几本英文杂志来

----- HẾT -----